

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD6

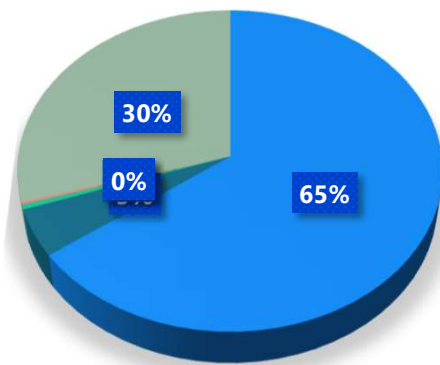
CTCP Sông Đà 6 (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	3,700 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.8%	0.0%	19.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,600 - 4,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	129
Số lượng CPLH (CP)	34,771,611
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,350
Sở hữu nước ngoài	1.35%
Beta	0.83

Cơ cấu cổ đông



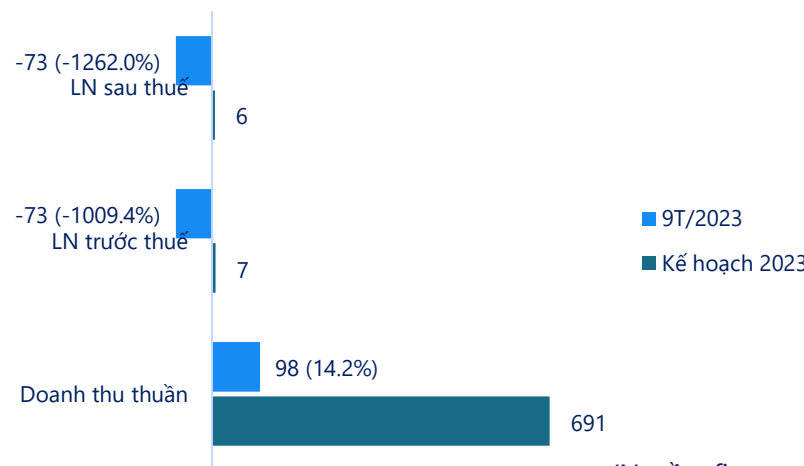
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

45.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 15.8 | +53.9%

Cùng kỳ: ↘ 3.6 | -7.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

98.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 61.8 | -38.6%

LN thuần

Q3 2023

-40.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.2 | -11.5%

Cùng kỳ: ↘ 39.1 | -2703.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-76.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 78.1 | -6013.3%

LNTT

Q3 2023

-40.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.2 | -11.5%

Cùng kỳ: ↘ 40.9 | -14929.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-73.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 74.0 | -10409.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD6

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	45.0	48.6	-7.3%	98.5	160.3	-38.6%
Giá vốn hàng bán	66.2	37.2	77.9%	132.0	117.3	12.5%
Lợi nhuận gộp	- 21.2	11.3	-287.2%	33.5	43.0	-178.1%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	-32.3%	0.0	1.2	-99.0%
Chi phí tài chính	14.1	2.7	413.3%	28.1	17.8	58.4%
Chi phí lãi vay	14.1	2.7	425.5%	28.3	16.9	68.0%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	5.2	10.0	-48.5%	15.1	25.1	-39.8%
LN thuần từ HĐKD	- 40.5	1.4	-2703.2%	76.8	1.3	-6013.3%
LN khác	- 0.1	1.7	-105.7%	3.5	0.6	694.0%
LN trước thuế	- 40.6	0.3	-14929.8%	73.3	0.7	#####
Thuế TNDN	-	0.1	-100.0%	0.0	3.2	-99.6%
Lợi nhuận sau thuế	- 40.6	0.2	-19730.9%	73.3	2.5	-2845.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 40.6	0.2	-19730.9%	73.3	2.5	-2845.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 11.1	11.3	19.4	- 49.0	19.0	16.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.1	- 0.2	2.5	0.0	3.7	0.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 7.4	- 23.7	11.5	48.3	- 24.0	3.5
Lưu chuyển tiền thuần	- 18.4	- 12.6	5.4	0.7	1.3	12.4

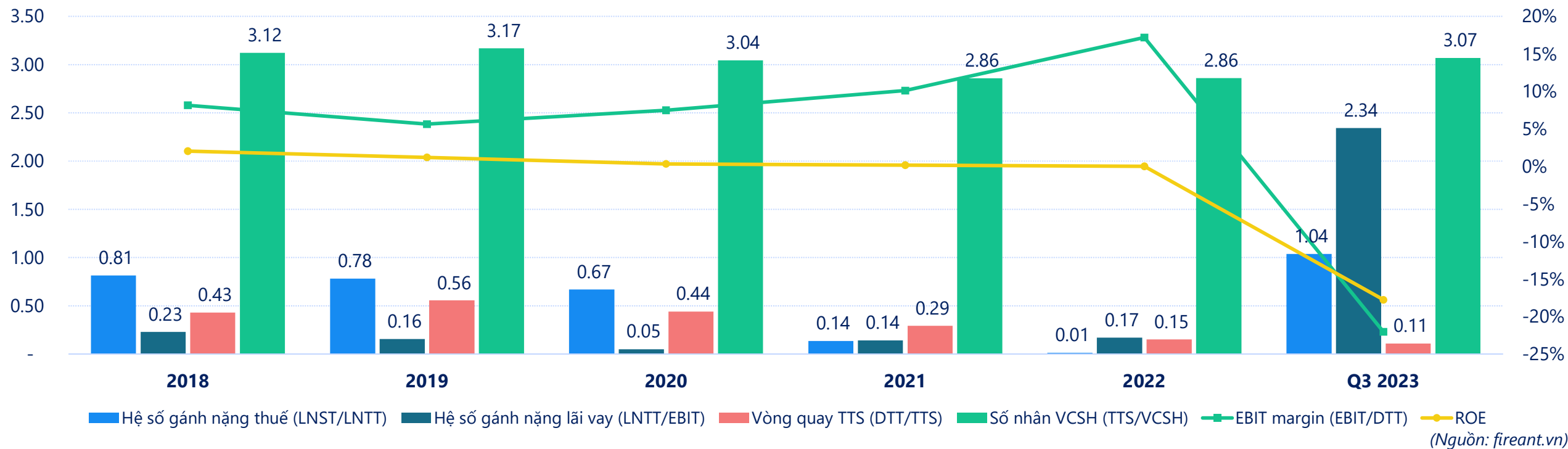
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	917.5	996.1	-7.9%	78.4%
Tiền và tương đương tiền	20.4	10.1	101.6%	1.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	258.6	304.8	-15.2%	22.1%
Hàng tồn kho	632.4	673.3	-6.1%	54.0%
Tài sản ngắn hạn khác	6.0	7.8	-22.8%	0.5%
Tài sản dài hạn	252.7	289.4	-12.7%	21.6%
Các khoản phải thu dài hạn	172.8	183.3	-5.7%	14.8%
Tài sản cố định	47.5	54.6	-13.0%	4.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.7	1.4	15.5%	0.1%
Tài sản dài hạn khác	30.6	50.0	-38.8%	2.6%
Tổng cộng tài sản	1,170.1	1,285.5	-9.0%	100.0%
Nợ phải trả	812.3	852.6	-4.7%	69.4%
Nợ ngắn hạn	812.2	852.6	-4.7%	69.4%
Nợ vay ngắn hạn	293.6	272.9	7.6%	25.1%
Nợ dài hạn	0.1	0.1	100.0%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	357.8	432.9	-17.3%	30.6%
Vốn chủ sở hữu	357.8	432.9	-17.3%	30.6%

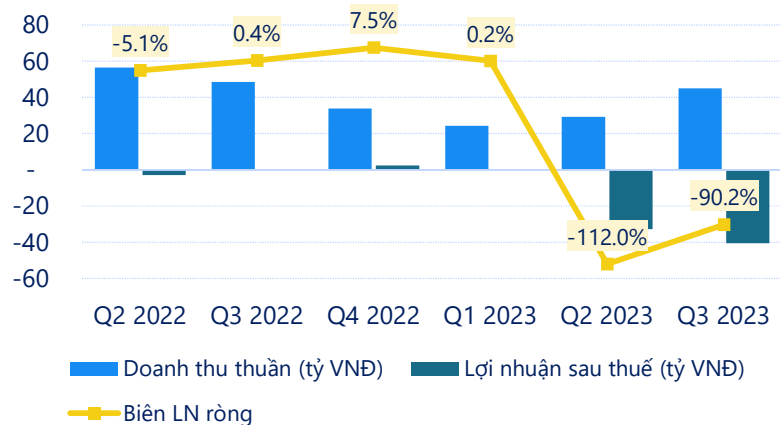
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD6

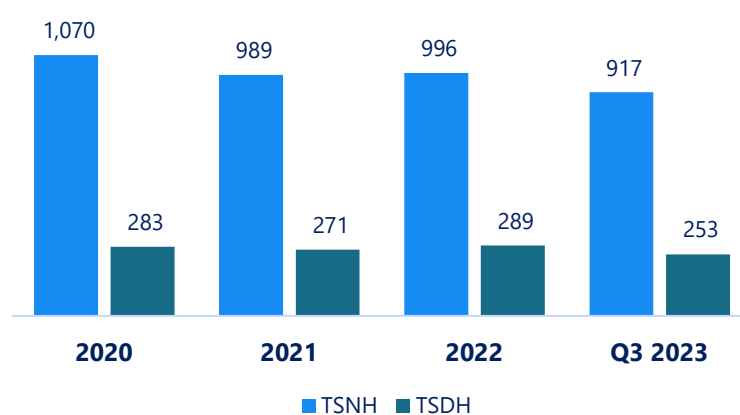
Phân tích Dupont



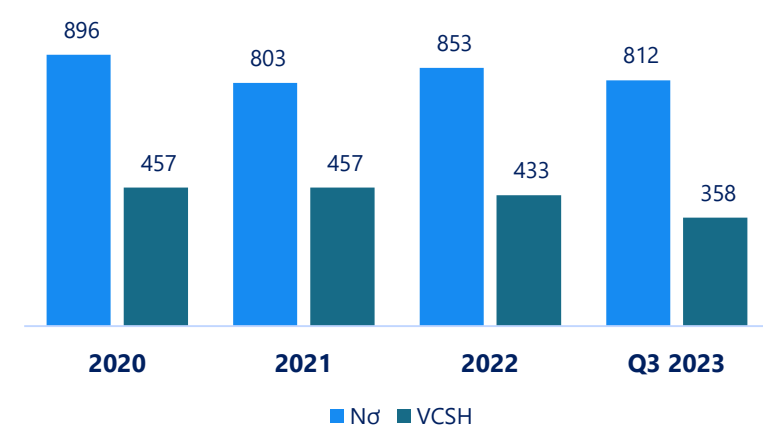
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD6

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.8%	0.3%	0.1%	1.1%	0.2%	-56.2%
Biên LNST (TTM)	1.5%	0.7%	0.3%	0.2%	0.0%	-53.5%
Biên LN EBIT (TTM)	8.2%	5.6%	7.5%	10.1%	17.2%	-22.0%
ROE (TTM)	2.0%	1.2%	0.3%	0.2%	0.0%	-17.8%
ROA (TTM)	0.7%	0.4%	0.1%	0.1%	0.0%	-5.8%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	446.9	327.9	424.1	597.4	992.4	1,311.2
Số ngày nắm giữ HTK	382.3	301.6	396.3	719.2	1,776.7	1,657.2
Số ngày phải trả NCC	119.5	94.2	120.1	146.9	366.8	712.6
Vòng quay TSCĐ	6.5	9.3	7.3	5.4	3.3	2.6
Vòng quay TTS	847.3	657.3	827.3	1,248.1	2,394.0	3,372.3

Thanh khoản

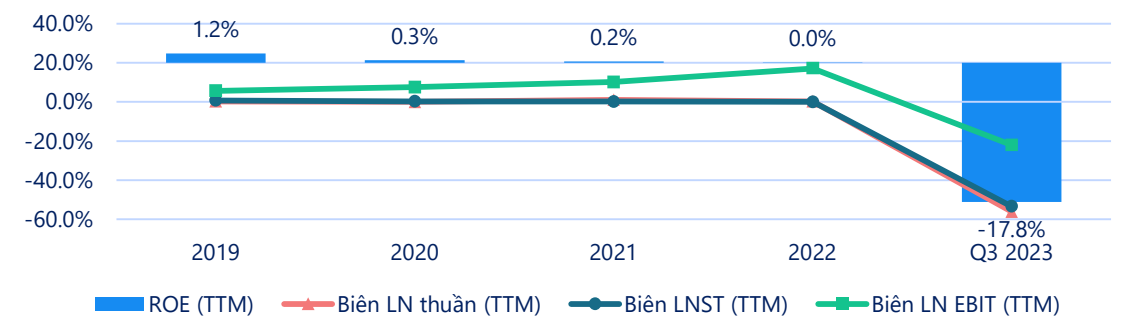
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.2	1.2	1.2	1.2	1.1
Khả năng TT nhanh	0.6	0.6	0.6	0.4	0.4	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.3	1.2	1.1	1.2	1.2	(0.7)

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	279	163	45	21	2	- 2,035
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,370	13,473	13,155	13,154	11,945	10,290
P/E	15.8	17.2	66.2	408.6	1,387.3	(1.8)
P/B	0.3	0.2	0.2	0.7	0.3	0.3
P/S	0.2	0.1	0.2	0.8	0.6	0.9

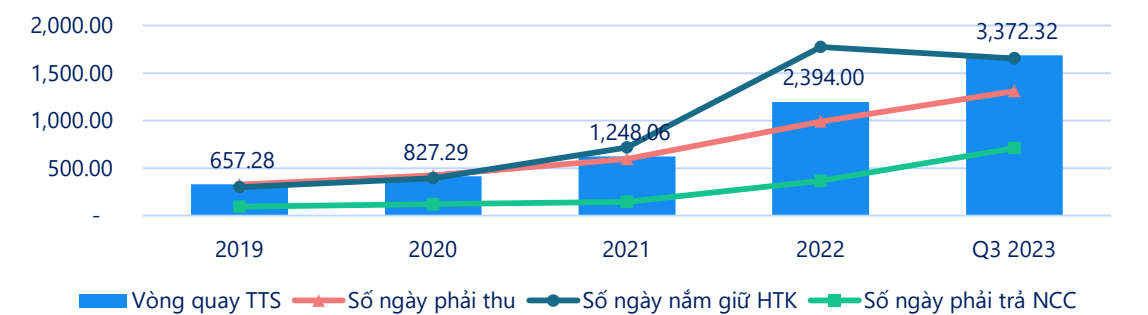
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



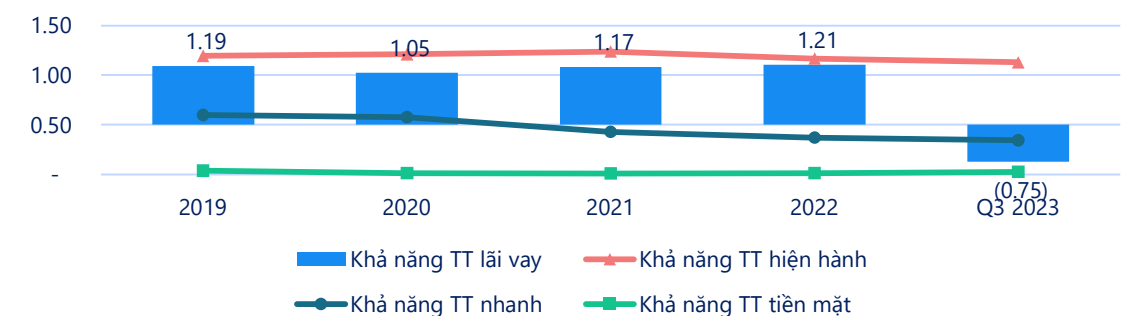
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

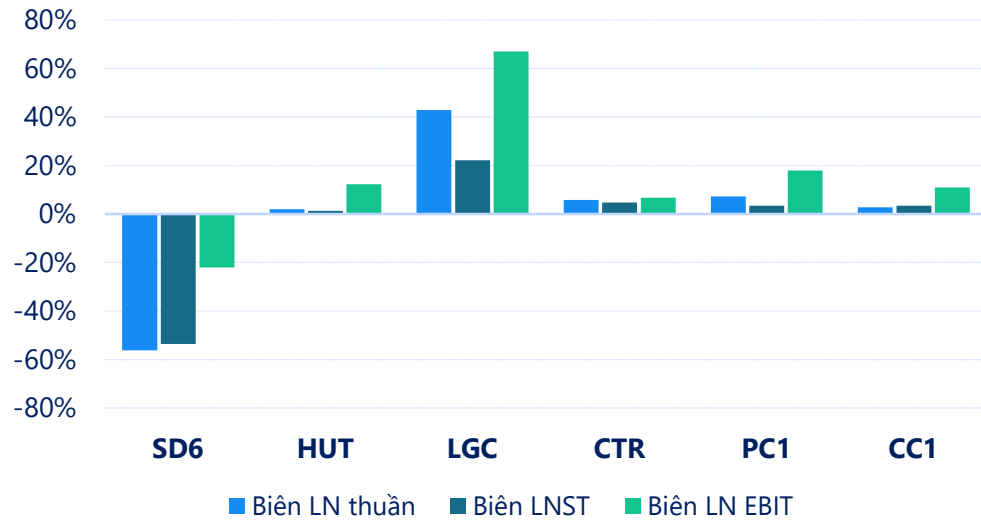
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD6

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SD6	98.5	-38.6%	73.3	-2845.3%	-74.4%	-1.6%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

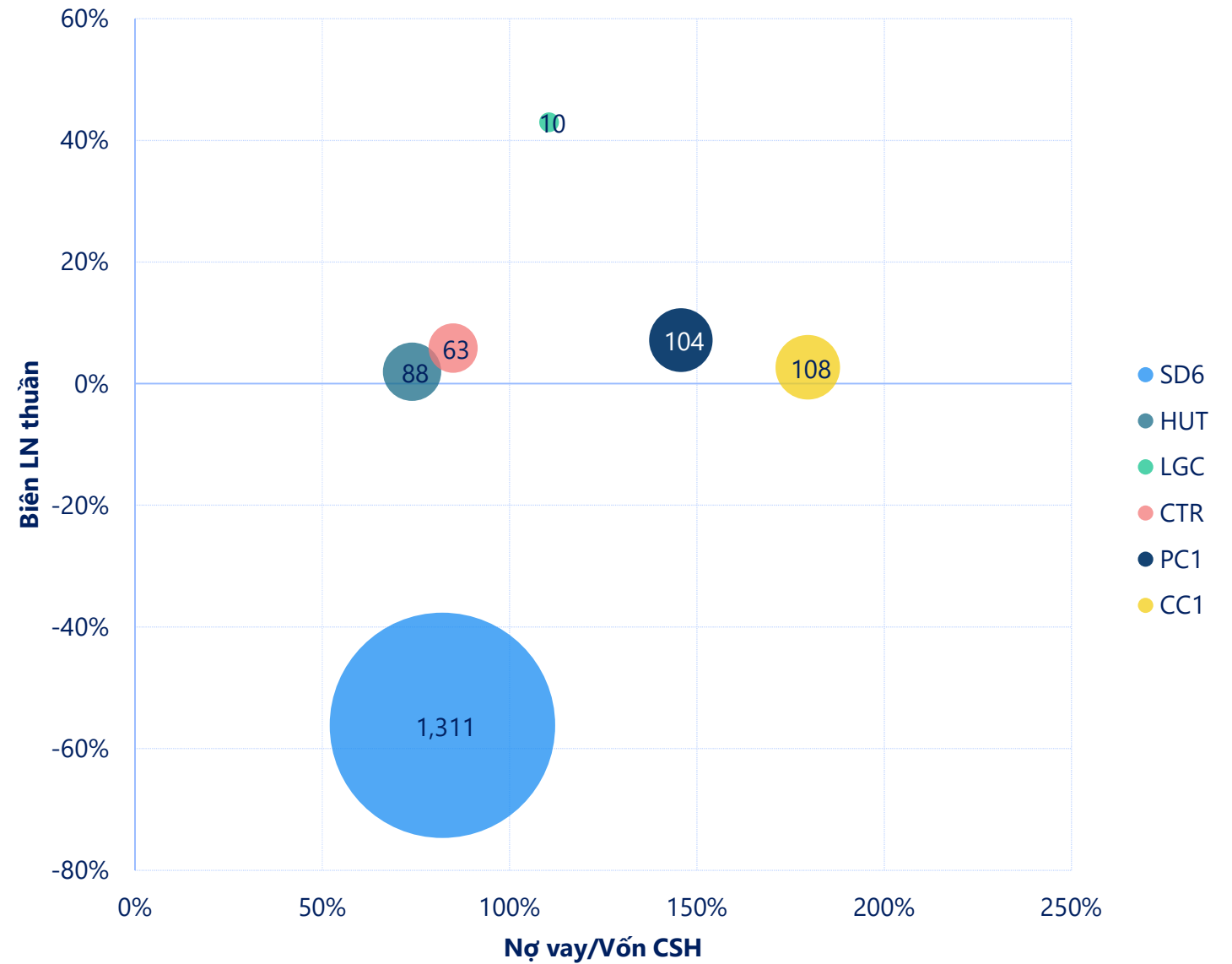
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)